

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm; phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Dương Như Đức

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2024

8-C.
TY
HỮU H
ĐỊNH
AM
TP.

Số: 2602.01 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.328.073.917	310.274.767.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.413.995.234	9.943.148.003
1. Tiền	111	V.1.	10.413.995.234	9.943.148.003
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.011.629.342	112.740.589.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	106.772.842.265	109.892.804.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	801.904.474	4.416.933.105
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	666.131.953	823.268.887
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.229.249.350)	(2.392.417.100)
IV. Hàng tồn kho	140		165.815.588.696	187.240.580.368
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	165.815.588.696	187.240.580.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.860.645	350.450.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	47.899.825	283.706.043
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	38.960.820	66.743.970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.774.602.664	11.857.862.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	29.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	-	29.000.000
II. Tài sản cố định	220		7.405.336.532	11.504.151.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	7.259.747.491	10.957.233.565
- Nguyên giá	222		85.061.998.308	83.690.497.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.802.250.817)	(72.733.263.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	-	367.009.727
- Nguyên giá	225		-	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(781.890.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	145.589.041	179.908.676
- Nguyên giá	228		325.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.410.959)	(110.091.324)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		369.266.132	324.710.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	369.266.132	324.710.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.102.676.581	322.132.630.365

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84.979.348.158	121.925.170.587
I. Nợ ngắn hạn	310		84.979.348.158	121.925.170.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	31.296.063.952	29.334.689.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.412.235.503	969.531.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	2.087.053.877	1.283.511.542
4. Phải trả người lao động	314		13.274.223.258	9.202.080.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	2.805.584.149	2.911.089.772
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	288.865.608	891.996.633
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	32.432.860.000	77.081.469.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		382.461.811	250.802.044
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.123.328.423	200.207.459.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	205.123.328.423	200.207.459.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.753.833.463	12.192.443.196
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.174.983.646	29.820.505.268
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.033.836.734	1.614.393.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		28.141.146.912	28.206.111.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.102.676.581	322.132.630.365

Ninh Bình, ngày 02 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	727.048.526.432	698.301.526.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	498.462.500	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		726.550.063.932	698.301.526.628
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	621.769.178.453	594.741.259.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.780.885.479	103.560.267.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	72.951.832	197.156.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.147.403.294	3.520.110.695
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.398.984.707	2.030.593.576
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	42.158.309.545	42.871.714.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	26.742.634.624	24.296.077.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		30.805.489.848	33.069.521.311
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	4.277.693.873	2.696.591.563
12. Chi phí khác	32	VI.7.	47.058.952	662.845.279
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4.230.634.921	2.033.746.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.036.124.769	35.103.267.595
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	6.894.977.857	6.897.155.863
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.141.146.912	28.206.111.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.788,87	1.616,62

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.036.124.769	35.103.267.595
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.356.416.436	5.096.050.473
Các khoản dự phòng	03		(163.167.750)	(170.828.955)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.313)	93.241
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.840.923)	(84.575.628)
Chi phí lãi vay	06		2.398.984.707	2.030.593.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.571.508.926	41.974.600.302
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.948.910.845	(63.421.203.841)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.424.991.672	(19.997.886.286)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.368.451.911	(2.071.955.950)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.250.812	597.359.126
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.521.654.752)	(1.867.176.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.569.632.334)	(6.929.730.130)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.642.980.500)	(1.453.788.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.770.846.580	(53.169.781.744)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(257.601.000)	(4.005.275.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.840.923	84.575.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.760.077)	(3.920.699.692)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		61.207.945.000	119.136.054.602
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.700.779.585)	(47.965.031.806)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(155.775.000)	(169.980.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.450.638.000)	(12.585.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.099.247.585)	58.416.034.796

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính:	
			Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		470.838.918	1.325.553.360
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.943.148.003	8.617.687.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.313	(93.241)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	10.413.995.234	9.943.148.003

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2020, vốn điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hoà Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 289 nhân viên (Tại 31/12/2022 là 287 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thường đại lý, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thường đại lý là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	116.518.083	358.403.197
Tiền gửi ngân hàng	10.297.477.151	9.584.744.806
Cộng	10.413.995.234	9.943.148.003

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	7.124.774.800	-	8.899.296.050	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	9.980.072.199	-	8.146.052.099	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	9.623.071.214	-	19.180.030.333	-
Công ty TNHH Đáp Thành	14.307.855.500	-	10.270.475.000	-
Công ty TNHH Tú Loan	2.363.900.000	-	3.611.905.000	-
Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	1.178.832.500	-	2.613.287.000	-
Các đối tượng khác	62.194.336.052	(2.229.249.350)	57.171.758.913	(2.392.417.100)
Cộng	106.772.842.265	(2.229.249.350)	109.892.804.395	(2.392.417.100)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Anh	113.400.000	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	529.474.874	-	3.945.200.025	-
Các đối tượng khác	159.029.600	-	471.733.080	-
Cộng	801.904.474	-	4.416.933.105	-

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	666.131.953	-	823.268.887	-
Tạm ứng	-	-	22.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.518.200	-	14.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu khác	650.613.753	-	787.268.887	-
Phải thu người lao động về BHXH	426.614.000	-	269.625.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	122.462.000	-	107.879.000	-
Bảo hiểm xã hội huyện Hoa Lư	580.832	-	-	-
Các đối tượng khác	100.956.921	-	409.764.887	-
b) Dài hạn	-	-	29.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	29.000.000	-
Cộng	666.131.953	-	852.268.887	-

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.				
Phải thu khách hàng				
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các đối tượng khác	-	-	163.167.750	-
Cộng	2.229.249.350	-	2.392.417.100	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.652.343.854	-	61.383.971.731	-
Công cụ, dụng cụ	439.111.042	-	403.375.824	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.377.843.741	-	35.293.955.381	-
Thành phẩm	66.541.953.241	-	71.318.087.153	-
Hàng hóa	426.563.930	-	452.732.607	-
Hàng gửi bán	27.377.772.888	-	18.388.457.672	-
Cộng	165.815.588.696	-	187.240.580.368	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.899.825	283.706.043
Chiết khấu thanh toán	-	240.888.000
Chi phí thuốc chữa bệnh	30.399.825	42.818.043
Bảo trì phần mềm kế toán	17.500.000	-
b) Dài hạn	369.266.132	324.710.726
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	369.266.132	266.997.686
Các khoản khác	-	57.713.040
Cộng	417.165.957	608.416.769

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	1.148.900.000	1.148.900.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.148.900.000)	(1.148.900.000)
Số dư ngày 31/12/2023	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	781.890.273	781.890.273
Khấu hao trong năm	170.498.858	170.498.858
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(952.389.131)	(952.389.131)
Số dư ngày 31/12/2023	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	367.009.727	367.009.727
Tại ngày 31/12/2023	-	-

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	290.000.000	290.000.000
Mua trong năm	35.000.000	35.000.000
Số dư ngày 31/12/2023	325.000.000	325.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	110.091.324	110.091.324
Khấu hao trong năm	69.319.635	69.319.635
Số dư ngày 31/12/2023	179.410.959	179.410.959
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	179.908.676	179.908.676
Tại ngày 31/12/2023	145.589.041	145.589.041

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 90.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	26.339.354.973	40.201.822.901	13.509.439.614	3.639.879.820	83.690.497.308	
Mua trong năm	-	188.101.000	-	33.000.000	221.101.000	
Mua tại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.150.400.000	-	1.150.400.000	
Số dư ngày 31/12/2023	26.339.354.973	40.389.923.901	14.659.839.614	3.672.879.820	85.061.998.308	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	26.210.562.784	31.260.764.092	12.333.374.801	2.928.562.066	72.733.263.743	
Khấu hao trong năm	128.792.189	3.495.573.029	318.819.911	173.412.814	4.116.597.943	
Hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính mua lại	-	-	952.389.131	-	952.389.131	
Phân loại lại khấu hao	-	(150.785.388)	150.785.388	-	-	
Số dư ngày 31/12/2023	26.339.354.973	34.605.551.733	13.755.369.231	3.101.974.880	77.802.250.817	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	128.792.189	8.941.058.809	1.176.064.813	711.317.754	10.957.233.565	
Tại ngày 31/12/2023	-	5.784.372.168	904.470.383	570.904.940	7.259.747.491	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.002.040.950 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 53.769.340.783 đồng).



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì PP	3.562.105.042	3.562.105.042	4.454.563.097	4.454.563.097
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	3.702.902.871	3.702.902.871	5.080.273.684	5.080.273.684
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.061.018.900	8.061.018.900	4.714.546.502	4.714.546.502
Công ty TNHH Logistics Long Bình	3.119.309.660	3.119.309.660	3.556.340.274	3.556.340.274
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Tân Phát Đạt	5.037.245.000	5.037.245.000	-	-
Các đối tượng khác	7.813.482.479	7.813.482.479	11.528.965.520	11.528.965.520
Cộng	31.296.063.952	31.296.063.952	29.334.689.077	29.334.689.077

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	1.815.540.000	
Công ty TNHH Thương mại Dương Phú Gia	204.580.000	
Seiwa Fertilizer Ind Co.,Ltd	-	474.566.400
Trịnh Anh Tuấn	-	231.709.909
Vũ Quyết Hiếu	12.383.000	52.777.000
Các đối tượng khác	379.732.503	210.478.610
Cộng	2.412.235.503	969.531.919

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023		31/12/2023	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
Đơn vị tính: VND				
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	48.270.314	1.333.707.939	902.797.461	479.180.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.156.318.809	6.894.977.857	6.569.632.334	1.481.664.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập cá nhân	78.922.419	685.152.603	637.866.269	126.208.753
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	971.277.781	971.277.781	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.107.000	35.107.000	-
Cộng	1.283.511.542	9.924.223.180	9.120.680.845	2.087.053.877

b) Phải thu

Thuế tài nguyên	47.923.740	8.962.920	-	38.960.820
Thuế xuất khẩu	18.820.230	436.801.580	417.981.350	-
Cộng	66.743.970	445.764.500	417.981.350	38.960.820

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	46.976.460	169.646.505
Trích trước thưởng đại lý	1.959.667.450	1.940.794.750
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	41.418.000	167.613.375
Thưởng sáng kiến	257.732.000	264.828.000
Chi phí thử nghiệm phân bón	-	113.400.000
Chi phí thưởng khuyến mãi tết	414.560.000	178.172.000
Các khoản khác	85.230.239	76.635.142
Cộng	2.805.584.149	2.911.089.772

15. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	85.881.360	833.432.451
Bảo hiểm xã hội	-	5.037.627
Dư có TK1388	38.000.000	10.174.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.984.248	43.352.250
Cộng	288.865.608	891.996.633

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	32.432.860.000	32.432.860.000	61.207.945.000	105.856.554.585	77.081.469.585	77.081.469.585	
<i>Vay ngắn hạn</i>	32.432.860.000	32.432.860.000	61.207.945.000	105.700.779.585	76.925.694.585	76.925.694.585	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ninh Bình (2)	19.772.860.000	19.772.860.000	24.572.860.000	59.059.085.000	54.259.085.000	54.259.085.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN tỉnh Ninh Bình (3)	6.360.000.000	6.360.000.000	30.335.085.000	46.641.694.585	22.666.609.585	22.666.609.585	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (4)	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-	-	
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	-	155.775.000	155.775.000	155.775.000	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	-	155.775.000	155.775.000	155.775.000	
Cộng	32.432.860.000	32.432.860.000	61.207.945.000	105.856.554.585	77.081.469.585	77.081.469.585	

(1) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC - CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung: RL4BN3FK 9J1008227, số máy: 6AR P480665, biển số đăng ký: 30F-467.21;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 849.860.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;

TP
NAM
HỮU
G TY
228



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	157.312.600.000	881.911.314	15.779.015.743	173.973.527.057
Lãi trong năm trước	-	-	28.206.111.732	28.206.111.732
Phân phối các quỹ	-	-	(1.579.614.207)	(1.579.614.207)
Chi trả cổ tức	-	-	(12.585.008.000)	(12.585.008.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	157.312.600.000	881.911.314	29.820.505.268	188.015.016.582
Lãi trong năm nay	-	-	28.141.146.912	28.141.146.912
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(5.336.030.534)	(5.336.030.534)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(20.450.638.000)	(20.450.638.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	157.312.600.000	881.911.314	32.174.983.646	190.369.494.960

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 475/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.023.260.000	17.023.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.323.510.000	44.323.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.450.638.000	12.585.008.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.5 Các Quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	2.561.390.267	-	14.753.833.463
Cộng	12.192.443.196	2.561.390.267	-	14.753.833.463

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Danh thu bán thành phẩm	718.017.537.572	698.039.558.128
Doanh thu bán hàng hoá	9.030.988.860	261.968.500
Cộng	727.048.526.432	698.301.526.628

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	498.462.500	-
Cộng	498.462.500	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	605.619.332.738	594.518.496.134
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.149.845.715	222.763.353
Cộng	621.769.178.453	594.741.259.487

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.840.923	84.575.628
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.102.596	68.254.968
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	8.313	-
Lãi chiết khấu thanh toán	-	44.326.240
Cộng	72.951.832	197.156.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	2.398.984.707	2.030.593.576
Chiết khấu thanh toán	2.731.342.126	1.484.621.999
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.076.461	4.799.752
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	93.241
Chi phí tài chính khác	-	2.127
Cộng	5.147.403.294	3.520.110.695

6. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	3.700.920.678	2.067.348.283
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	339.877.403	352.586.880
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	223.909.100	276.651.680
Thu nhập khác	12.986.692	4.720
Cộng	4.277.693.873	2.696.591.563

7. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Trợ cấp bệnh nghề nghiệp	45.156.000	650.558.970
Tiền phạt và chậm nộp vi phạm hành chính về thuế	1.884.922	12.285.982
Chi phí khác	18.030	327
Cộng	47.058.952	662.845.279

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	42.158.309.545	42.871.714.255
Chi phí nhân viên	3.773.065.762	3.412.577.075
Chi phí vật liệu, bao bì	34.488.410	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.147.105.894	33.422.903.917
Chi phí bằng tiền khác	5.203.649.479	6.036.233.263
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	26.905.802.374	24.503.766.996
Chi phí nhân viên quản lý	14.082.238.864	11.394.468.161
Chi phí vật liệu quản lý	1.504.575.553	1.942.814.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	626.565.284	510.223.189
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	454.623.882	362.440.396
Thuế, phí và lệ phí	996.949.781	1.031.918.061
Chi phí dự phòng	-	36.860.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.647.652.223	3.422.684.268
Chi phí bằng tiền khác	6.593.196.787	5.802.357.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(163.167.750)	(207.689.280)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(163.167.750)	(207.689.280)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582.995.638.676	612.385.004.380
Chi phí nhân công	59.514.146.599	54.043.703.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.356.416.436	4.949.582.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.735.174.480	42.412.785.847
Chi phí khác bằng tiền	18.538.092.671	17.606.367.631
Cộng	703.139.468.862	731.397.443.135

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	35.036.124.769	35.103.267.595
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.552.372	2.013.173.973
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Trích thưởng đại lý</i>	<i>1.959.667.450</i>	<i>1.940.794.750</i>
<i>Tiền phạt, truy thu thuế</i>	<i>1.884.922</i>	<i>12.285.982</i>
<i>Lỗi tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ</i>	<i>-</i>	<i>93.241</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	2.582.787.854	2.909.762.250
<i>Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)</i>	<i>2.582.686.300</i>	<i>2.909.762.250</i>
<i>- Lãi tỷ giá do đánh giá lại năm 2023</i>	<i>8.313</i>	<i>-</i>
<i>- Lỗi chênh lệch do đánh giá lại ngoại tệ năm 2022</i>	<i>93.241</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.474.889.287	34.206.679.318
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.894.977.857	6.841.335.863
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	55.820.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.894.977.857	6.897.155.863

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.141.146.912	28.206.111.732
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.774.640.267)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>(2.774.640.267)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.141.146.912	25.431.471.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.788,87	1.616,62

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 475/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023 của Công ty.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 475/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023 và do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 24/10/2023.

	Năm 2022 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2022 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.613.902.672	2.592.209.060	28.206.111.732
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.774.640.267)	(2.774.640.267)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.613.902.672	(182.431.207)	25.431.471.465
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	-	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.628,22	(11,60)	1.616,62

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	61.207.945.000	119.136.054.602
Cộng	61.207.945.000	119.136.054.602

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	105.700.779.585	47.965.031.806
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	155.775.000	169.980.000
Cộng	105.856.554.585	48.135.011.806

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân
Viện Hóa học công nghiệp VN
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

***) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	93.430.569.495	95.113.318.137
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	92.258.877.053	83.124.117.954
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	360.518.400	381.810.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	770.705.642	11.547.838.983
Viện Hóa học công nghiệp VN	40.468.400	59.551.200
Bán hàng	103.771.445.700	84.499.183.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	53.671.367.500	76.140.683.500
Công ty Cp Phân lân NC Văn Điển	50.100.078.200	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	8.358.500.000
Chi trả cổ tức	12.642.700.200	7.780.123.200
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.212.243.800	1.361.380.800
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	10.430.456.400	6.418.742.400

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	9.623.071.214	19.180.030.333
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.061.018.900	4.714.546.502

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.794.677.000	2.491.539.000
Cộng	2.794.677.000	2.491.539.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	1.037.574.000	1.052.211.000
Dương Như Đức	Giám đốc	537.615.000	458.860.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	499.959.000	412.918.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc (Chăm dít HĐ lao động kể từ ngày 06/7/2023)	-	180.433.000

Thu nhập của kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	1.757.103.000	1.439.328.000
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	523.435.000	441.606.000
Hà Huy Sơn	Trưởng phòng kỹ thuật	329.359.000	285.072.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	368.131.000	305.952.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	175.774.000	150.508.000
Tạ Thị Kim Cúc	Thành viên ban kiểm soát	252.404.000	148.190.000
Vì Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022)	-	16.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022)	48.000.000	32.000.000

Tổng cộng

2.794.677.000 **2.491.539.000**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	32.432.860.000	77.081.469.585
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.413.995.234	9.943.148.003
Nợ thuần	22.018.864.766	67.138.321.582
Vốn chủ sở hữu	205.123.328.423	200.207.459.778
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	11%	34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.413.995.234	9.943.148.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.209.724.868	108.352.656.182
Cộng	115.623.720.102	118.295.804.185
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	32.432.860.000	77.081.469.585
Phải trả người bán và phải trả khác	31.584.929.560	30.226.685.710
Chi phí phải trả	2.805.584.149	2.911.089.772
Cộng	66.823.373.709	110.219.245.067

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.584.929.560	-	31.584.929.560
Chi phí phải trả	2.805.584.149	-	2.805.584.149
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	32.432.860.000	-	32.432.860.000
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.226.685.710	-	30.226.685.710
Chi phí phải trả	2.911.089.772	-	2.911.089.772
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	77.081.469.585	-	77.081.469.585

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.413.995.234	-	10.413.995.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.209.724.868	-	105.209.724.868
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.943.148.003	-	9.943.148.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.323.656.182	29.000.000	108.352.656.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 24/10/2023 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót", các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

4.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

a) Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2022		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	609.868.887	213.400.000	823.268.887
Hàng tồn kho	185.283.435.734	1.957.144.634	187.240.580.368
Tài sản cố định hữu hình	10.832.862.812	124.370.753	10.957.233.565
- Nguyên giá	83.544.028.858	146.468.450	83.690.497.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	(72.711.166.046)	(22.097.697)	(72.733.263.743)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	795.932.165	487.579.377	1.283.511.542
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.695.962.822	(784.873.050)	2.911.089.772
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	25.613.902.672	2.592.209.060	28.206.111.732

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2022		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	596.593.123.638	(1.851.864.151)	594.741.259.487
Chi phí bán hàng	43.761.867.788	(890.153.533)	42.871.714.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.633.848.469	(337.770.753)	24.296.077.716
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.409.576.486	487.579.377	6.897.155.863
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.613.902.672	2.592.209.060	28.206.111.732

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2022		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	32.023.479.158	3.079.788.437	35.103.267.595
Tăng giảm khấu hao TSCĐ	5.073.952.776	22.097.697	5.096.050.473
Tăng, giảm các khoản phải thu	(63.207.803.841)	(213.400.000)	(63.421.203.841)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(18.040.741.652)	(1.957.144.634)	(19.997.886.286)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.858.806.870)	(146.468.450)	(4.005.275.320)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.287.082.900)	(784.873.050)	(2.071.955.950)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" tăng 213.400.000 đồng do Công ty ghi nhận chi phí chưa đủ điều kiện (Chưa nghiệm thu đối với chi phí dịch vụ khoa học công nghệ tiêu chuẩn quốc gia; Chi phí thử nghiệm tiêu chuẩn ISO).

Chỉ tiêu "Hàng tồn kho" tăng 1.957.144.634 đồng bao gồm: Tăng do tính lại giá thành sản phẩm sản xuất 1.851.864.151 đồng và do Công ty chưa phân bổ chi phí bốc xếp hàng hóa cho lượng hàng chưa tiêu thụ là 105.280.483 đồng.

Chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" tăng 124.370.753 đồng do tăng nguyên giá hệ thống camera đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định nhưng Công ty đang ghi nhận vào chi phí trong kỳ 146.468.450 đồng, và hao mòn lũy kế tương ứng tăng 22.097.697 đồng.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 487.579.377 đồng do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).

Chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" giảm 784.873.050 đồng do Công ty trích trước chi phí khuyến mại không phù hợp với sản lượng 641.891.550 đồng và chi phí vận chuyển không phù hợp với doanh thu 142.981.500 đồng.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này", tăng 2.592.209.060 đồng do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 1.851.864.151 đồng do tính lại giá thành sản phẩm sản xuất

Chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" giảm 890.153.533 đồng do giảm 641.891.550 đồng chi phí khuyến mại trích trước không phù hợp với sản lượng; giảm 142.981.500 đồng chi phí vận chuyển trích trước không phù hợp với doanh thu; giảm 105.280.483 đồng do chưa phân bổ chi phí bốc xếp hàng bán cho lượng hàng chưa tiêu thụ.

Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 213.400.000 đồng do Công ty ghi nhận chi phí chưa đủ điều kiện (Chưa nghiệm thu đối với chi phí dịch vụ khoa học công nghệ tiêu chuẩn quốc gia; Chi phí thử nghiệm tiêu chuẩn ISO) và giảm 124.370.753 đồng do ghi nhận chi phí hệ thống camera đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định.

Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng 487.579.377 đồng do chi phí thay đổi.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" tăng 2.592.209.060 đồng do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022

Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng 3.079.788.437 do "Giá vốn hàng bán" giảm 1.851.864.151 đồng; "Chi phí bán hàng" giảm 890.153.533 đồng; "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 337.770.753 đồng.

Chỉ tiêu "Tăng giảm khấu hao TSCĐ" tăng 22.097.697 đồng do tính bổ sung khấu hao của hệ thống camera đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải thu" giảm 213.400.000 đồng do điều chỉnh tăng 213.400.000 đồng liên quan đến khoản Công ty ghi nhận chi phí chưa đủ điều kiện.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" giảm 1.957.144.634 đồng do điều chỉnh tăng 1.851.864.151 đồng do tính lại giá thành sản phẩm sản xuất; tăng 105.280.483 đồng do Công ty chưa phân bổ chi phí bốc xếp hàng hóa cho lượng hàng chưa tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu "Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" giảm 146.468.450 đồng do điều chỉnh tăng nguyên giá hệ thống camera đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả" giảm 784.873.050 đồng do điều chỉnh giảm chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm: giảm chi phí khuyến mại không phù hợp với sản lượng 641.891.550 đồng và giảm chi phí vận chuyển không phù hợp với doanh thu 142.981.500 đồng.

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

